

HANIF

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TEL: (043) 9335469 FAX: (043) 9335470

MÃ SỐ THUẾ: 0101485061

ĐỊA CHỈ: SỐ 2 NGÕ PHAN CHU TRINH - HOÀN KIẾM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024



THÁNG 3 NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TP. HÀ NỘI

Mẫu số B01-DTPT
Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-
BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày : 01/01/2024 Đến ngày : 31/12/2024

Đvt: VND

Tên Tiêu Chí	Mã Số	Thuyết Minh	Đến 31/12/2023	Đến 31/12/2024	Ghi chú
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		12.009.535.139.890	10.297.755.189.010	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.937.064.277.450	6.659.258.438.182	
1. Tiền	111	V.01	5.136.064.277.450	3.876.258.438.182	
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.801.000.000.000	2.783.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư	120	V.02	769.287.811.365	851.170.294.097	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		12.533.363.064	12.960.241.615	
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121a		9.478.159.064	9.905.037.615	
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	121b				
c. Đầu tư trái phiếu	121c				
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121d		3.055.204.000	3.055.204.000	
2. Cho vay	122		756.754.448.301	838.210.052.482	
a. Cho vay	122a		762.470.980.656	844.544.133.483	
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(5.716.532.355)	(6.334.081.001)	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123				
a. Đầu tư vào công ty con	123a				
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	123b				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123c	V.14			
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123d				
III. Các khoản phải thu	130		3.276.991.371.886	2.762.926.402.414	
1. Phải thu khách hàng	131		53.281.487.624	61.429.623.125	
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a		16.338.130.191	16.203.731.867	
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131b				
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131c				
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d				
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131e		36.943.357.433	45.225.891.258	
2. Trả trước cho người bán	132		489.456.000	489.456.000	
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133				
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134				
5. Phải thu nội bộ	135		0	0	
6. Phải thu khác	136	V.03	3.223.220.428.262	2.701.007.323.289	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137				
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138				
9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139				

Tên Tiêu Chí	Mã Số	Thuyết Minh	Đến 31/12/2023	Đến 31/12/2024	Ghi chú
IV. Hàng tồn kho	140				
1. Hàng tồn kho	141	V.04			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản cố định	150		21.777.373.332	21.181.127.855	
1. Tài sản cố định hữu hình	151	V.09	7.815.317.782	7.068.416.742	
- Nguyên giá	152		27.019.551.976	27.202.712.976	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(19.204.234.194)	(20.134.296.234)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154	V.10			
- Nguyên giá	155				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156				
3. Tài sản cố định vô hình	157	V.11	13.962.055.550	14.112.711.113	
- Nguyên giá	158		15.135.290.000	15.331.290.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(1.173.234.450)	(1.218.578.887)	
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.13			
- Nguyên giá	161				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162				
VII. Tài sản dở dang	170		506.914.943	509.914.943	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		506.914.943	509.914.943	
VIII. Tài sản khác	180		3.907.390.914	2.709.011.519	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181				
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182	V.05	0	613.597.458	
3. Chi phí trả trước	183		3.907.390.914	2.095.414.061	
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184				
5. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	185				
6. TS gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ	186				
7. Tài sản khác	187				
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		8.357.426.460.383	6.582.985.447.723	
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210		8.068.014.983.157	6.309.014.983.157	
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211				
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi xuất	212				
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213		341.894.983.157	341.894.983.157	
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		7.726.120.000.000	5.967.120.000.000	
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215				
II. Các khoản phải trả	220		289.411.477.226	273.970.464.566	
1. Phải trả người bán	221		917.285.354	176.277.454	
2. Người mua trả tiền trước	222				
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223				
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.16	1.640.877.436	843.981.730	
5. Phải trả người lao động	225		8.051.972.690	5.569.841.733	
6. Chi phí phải trả	226	V.17	0	0	
7. Phải trả nội bộ	227		0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	228				
9. Phải trả khác	229	V.18	270.197.402.390	259.560.322.499	
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230	V.21			
11. Dự phòng phải trả	230				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		8.603.939.356	7.820.041.150	
13. Quỹ phát triển KHCN	233				
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234				
III. Vay và nợ thuê tài chính	240				

Tên Tiêu Chí	Mã Số	Thuyết Minh	Đến 31/12/2023	Đến 31/12/2024	Ghi chú
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	241				
2. Nợ vay	242	V.20			
3. Trái phiếu phát hành	243				
4. Các khoản nợ thuế tài chính	244				
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		3.652.108.679.507	3.714.769.741.287	
I. Vốn chủ sở hữu	310		3.652.108.679.507	3.714.769.741.287	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		2.971.871.978.672	2.971.871.978.672	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312		30.000.000.000		
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313				
4. Quỹ đầu tư phát triển	314		448.829.425.020	531.874.478.307	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		201.407.275.815	211.023.284.308	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316		0	0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a				
- LNST chưa phân phối kỳ này	316b		0	0	
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	317				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320				
1. Nguồn kinh phí	321		0	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330=200+300)	330		12.009.535.139.890	10.297.755.189.010	

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Hồng Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Nguyễn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TP. HÀ NỘI

Mẫu số B02-ĐTPT
Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-
BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2024 Đến ngày : 31/12/2024

Đvt: VND

Tên Tiêu Chí	Mã Số	Đến 31/12/2023	Đến 31/12/2024
1. Thu nhập lãi thuần	01	188.512.946.518	129.699.401.845
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay và lãi tiền gửi	02	188.512.946.518	129.699.401.845
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	03	0	0
2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	04	0	0
2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	05	0	0
2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	06	0	0
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07	(233.016.548)	(185.564.487)
3.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ	08		
3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	09	233.016.548	185.564.487
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn	10	0	3.097.866.000
4.1. Doanh thu từ HĐ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	0	3.097.866.000
4.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13	0	0
5.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	14	0	0
5.2. Chi phí tài chính	15	0	0
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	39.506.072.412	31.715.564.094
7. Thu nhập thuần khác	17	30.000.000	19.900.000
7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18	30.000.000	19.900.000
7.2. Chi phí khác	19	0	0
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 = 01+04+07+10+13-16+17)	20	148.803.857.558	100.916.039.264
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	1.248.741.208	617.548.646
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20-30)	40	147.555.116.350	100.298.490.618
11. Chi phí thuế TNDN	50	7.385.663.327	4.138.405.691
11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.385.663.327	4.138.405.691
11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 40 - 50)	60	140.169.453.023	96.160.084.927

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Hồng Hoa

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Nguyễn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TP. HÀ NỘI

Mẫu số B03-ĐTPT
Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC
ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRỰC TIẾP)
Từ ngày : 01/01/2024 Đến ngày : 31/12/2024

Đvt: VND

Tên Tiêu Chí	Mã Số	Đến 31/12/2023	Đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01	0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(11.437.309.357)	(4.411.224.366)
3. Tiền thu các khoản phí	03	0	0
4. Tiền chi cho vay	04	(252.541.140.151)	(238.744.673.783)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05	85.775.645.744	156.671.520.956
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06	194.904.257.769	129.833.800.169
7. Tiền thu từ đi vay	07	0	0
8. Tiền trả nợ gốc vay	08	0	0
9. Tiền lãi vay đã trả	09	0	0
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10	0	0
11. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	11	0	0
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	12	0	0
13. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13	0	0
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14	0	(1.759.000.000.000)
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay ĐT	15	0	0
16. Tiền chi trả cho người lao động	16	(25.971.802.724)	(23.089.658.760)
17. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17	0	0
18. Thuế TNDN đã nộp	18	(7.503.000.000)	(4.791.000.000)
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19	3.921.422.364.778	741.126.038.160
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(2.488.187.371.394)	(248.495.507.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.416.461.644.665	(1.250.900.705.268)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TSDH khác	31	0	(3.000.000)
2. Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và TSDH khác	32	0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33	0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34	0	0
5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	35	0	3.097.866.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40	0	3.094.866.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tên Tiêu Chí	Mã Số	Đến 31/12/2023	Đến 31/12/2024
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	42	0	(30.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43	0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>50</i>	<i>0</i>	<i>(30.000.000.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30 + 40 + 50)</i>	<i>60</i>	<i>1.416.461.644.665</i>	<i>(1.277.805.839.268)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>70</i>	<i>6.520.602.632.785</i>	<i>7.937.064.277.450</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71	0	0
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)</i>	<i>80</i>	<i>7.937.064.277.450</i>	<i>6.659.258.438.182</i>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hoa

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Nguyễn Thành

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TP. HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 2 ngõ Phan Chu Trinh, Hoàn
Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B09 - ĐTĐP

(Ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-
BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

I. TỔNG QUAN

Quỹ Đầu tư phát triển TP. Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Quỹ") là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do UBND thành phố Hà Nội thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức năng cho vay và đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

Trụ sở chính của Quỹ tại Số 2, Ngõ Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Quỹ là 5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng)

Các nhiệm vụ của Quỹ bao gồm:

- Huy động vốn trung, dài hạn từ các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và pháp luật có liên quan;

- Cho vay các dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;

- Đầu tư các dự án, đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;

- Ủy thác cho vay, đầu tư; nhận ủy thác quản lý các quỹ tài chính nhà nước tại địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật và Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;

- Thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND Thành phố giao.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Báo cáo tài chính năm 2024 của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ Đầu tư phát triển TP. Hà Nội áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế

độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính; Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán Quỹ Đầu tư phát triển địa phương; Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các Khoản tiền và các Khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các Khoản đầu tư.

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các Khoản cho vay

2.1.1. Dư nợ cho vay:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ cho vay tại Quỹ được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể vào ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

2.1.2. Phải thu vốn đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay:

Các khoản phải thu vốn đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay được theo dõi theo số vốn của Quỹ đã đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn và tình hình giải ngân các khoản vốn này.

2.1.3. Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

- Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm a(ii) Khoản này, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi):

+ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng;

+ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;

+ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng,



tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

- Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN;

- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Quỹ mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Quỹ buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Quỹ chủ động tự quyết định phân loại nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

NH
QU
JAU
IAT
HAN
HAN
H P

2.1.4. Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các Khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

Dự phòng cụ thể được tính căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại thời điểm cuối tháng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Quỹ Đầu tư ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung được lập theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 của Chính phủ với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

2.2. Các Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quỹ thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20-50 năm
- Máy móc thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

6.1. Hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn:

Việc nhận ủy thác của Quỹ thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Hợp đồng nhận ủy thác giữa Quỹ và bên ủy thác, theo đó Quỹ sẽ ứng vốn theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí ủy thác.

Vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

6.2. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương, nghỉ phép,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

ẤY
TƯ
TR
H P
NỘ
HỒ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Quỹ Đầu tư sau khi trừ (-) các khoản thực hiện nghĩa vụ với nhà nước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

8.1. Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Quỹ ngừng ghi nhận vào kết quả kinh doanh và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản Phải thu về lãi tiền cho vay trước đó được xác định đã quá hạn 6 tháng trở lên. Doanh thu lãi tiền cho vay dự tính thu được của các kỳ tiếp theo hạch toán ngoại bảng.

8.2. Doanh thu hoạt động đầu tư:

Thu nhập được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán, các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã chuyển sang người mua.

8.3. Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế:

Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn, mua cổ phần được ghi nhận khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc quyết định chia của các bên tham gia đầu tư góp vốn, mua cổ phần.

8.4. Doanh thu phí nhận ủy thác:

Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận theo phương pháp thực thu.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí của Quỹ là các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế hiện hành

- Theo quy định tại thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động do thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao, bao gồm: hoạt động cho vay và nhận ủy thác cho vay, ủy thác cấp phát. Đối với doanh thu lãi tiền gửi Quỹ xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 5% doanh thu theo quy định tại văn bản số 15041/BTC-CST ngày 21/10/2014 của Bộ tài chính.

- Thu nhập từ các khoản thưởng, tiền đảm bảo dự thầu và thu nhập khác tính theo thuế suất 20%



V. Thông tin bổ sung cho các Khoản Mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	01/01/2024	31/12/2024	Ghi chú
	VND	VND	
a. Tiền mặt	1.289.075.616	1.312.776.136	
b. Tiền gửi ngân hàng	5.134.775.201.834	3.874.945.662.046	
- Tiền gửi KKH vốn điều lệ và vốn thu hồi theo QĐ 21/2012/QĐ-UBND	122.806.645.343	91.232.085.403	
- Tiền gửi KKH vốn nhận ủy thác	5.011.968.556.491	3.783.713.576.643	
c. Tiền đang chuyển	-	-	
d. Các khoản tương đương tiền(*)	2.801.000.000.000	2.783.000.000.000	
	7.937.064.277.450	6.659.258.438.182	

(*) Trong thời gian từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 2,0 %/năm đến 4,0 %/năm.

2. Các khoản đầu tư

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	01/01/2024		31/12/2024		Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.478.159.064	9.478.159.064	9.905.037.615	9.905.037.615	
Cổ phiếu (**)	3.055.204.000	3.055.204.000	3.055.204.000	3.055.204.000	
	12.533.363.064	12.533.363.064	12.960.241.615	12.960.241.615	

(*) Trong thời gian từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền (tiền ký quỹ bảo vệ môi trường) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 4,2 %/năm đến 5,0 %/năm.



4. Trả trước người bán

	<u>01/01/2024</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>Ghi chú</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
- Ứng trước cho nhà cung cấp để xây dựng phần mềm quản lý ứng vốn (Quỹ PTĐ)	489.456.000	489.456.000	
	<u>489.456.000</u>	<u>489.456.000</u>	

5. Phải thu khác

	<u>01/01/2024</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>Ghi chú</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	389.300	389.300	
Dự án đường sắt đô thị tuyến số 6 (*)	1.748.801.000	1.748.801.000	
Phải thu các khoản phí QLTK, phí CK của các Quỹ nhận ủy thác (**)	348.918.790	350.898.790	
Nộp thừa tiền BHXH, BHYT, BHTN	7.474.210	-	
Phải thu vốn nhận ủy thác ứng vốn các dự án GPMB tạo quỹ đất sạch	123.363.778.026	145.273.862.684	
Phải thu vốn nhận ủy thác ứng vốn các dự án GPMB, XD HTKT khu đất TĐC và xây dựng nhà TĐC	103.118.151.667	131.893.253.654	
Phải thu vốn nhận ủy thác ứng vốn các dự án đầu giá đất	1.353.886.862.169	937.390.121.698	

Phải thu vốn nhận ủy thác ứng vốn các dự án đất dịch vụ	1.442.244.030.820	1.284.582.789.800	
Phải thu cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay	152.506.125.312	153.653.867.849	
Số lãi TGKKH và có kỳ hạn từ nguồn vốn thu hồi theo Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND đã nộp ngân sách	45.995.896.825	45.995.896.825	
Phải thu khác	143	110.000.143	
	3.223.220.428.262	2.701.007.323.289	

(*): Ứng kinh phí từ nguồn vốn điều lệ theo Công văn số 5193/UBND-XDGT ngày 18/07/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội để triển khai nhiệm vụ tại Dự án đường sắt đô thị tuyến số 6.

(**): Đây là các khoản phí quản lý tài khoản và phí chuyển khoản giải ngân trên tài khoản thanh toán của các Quỹ nhận ủy thác.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình (Phụ lục 01)

(*): Quyền sử dụng đất lâu dài tại Số 02 ngõ Phan Chu Trinh được ghi nhận theo "Biên bản xác định giá trị Quyền sử dụng đất" ngày 03/11/2009 của Chi cục Quản lý Công sản - Sở Tài chính Hà Nội

7. Tài sản dở dang

	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	Ghi chú
1. Phần mềm quản lý ứng vốn (Quỹ PTĐ)	506.914.943	506.914.943	
2. Nâng cấp trang thông tin điện tử Quỹ Đầu tư	0	3.000.000	
	506.914.943	509.914.943	

8. Chi phí trả trước

	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	Ghi chú
Số dư đầu kỳ	2.661.279.139	3.907.390.914	
Phát sinh tăng trong kỳ	2.527.283.610	313.235.329	
Số phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.281.171.835)	(2.125.212.182)	
Số dư cuối kỳ	3.907.390.914	2.095.414.943	

9. Phải trả người bán

	01/01/2024		31/12/2024		Ghi chú
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Các khoản phải trả người bán					
HĐ thi công sửa chữa số 2 ngõ Phan Chu Trinh	51.192.750	51.192.750	51.192.750	51.192.750	
HĐ thi công sửa chữa trụ sở CT14A1 KĐT Nam Thăng Long	54.384.400	54.384.400	54.384.400	54.384.400	
HĐ thi công sửa chữa trụ sở CT13A KĐT Nam Thăng Long	47.196.050	47.196.050	47.196.050	47.196.050	
Cải tạo phòng làm việc	4.350.240	4.350.240	4.350.240	4.350.240	
Mua CAMERA lắp đặt tại 03 trụ sở Quỹ (10 chiếc) (5% bảo hành)	3.473.160	3.473.160	3.473.160	3.473.160	
Sửa chữa, cải tạo và cung cấp lắp	525.139.756	525.139.756	104.128.354	104.128.354	

đặt thiết bị VP tại trụ sở Phan Chu Trinh					
Số tiền đã ứng cho gói thầu dịch vụ tư vấn thẩm tra BCKTKT dự án PT phần mềm nội bộ	-	-	(8.200.000)	(8.200.000)	
Số tiền đã ứng cho gói thầu dịch vụ tư vấn KS và lập BCKTKT dự án PT phần mềm nội bộ	-	-	(89.100.000)	(89.100.000)	
Hạch toán trước vào chi phí một số khoản chi thường xuyên	231.548.998	231.548.998	8.852.500	8.852.500	
	917.285.354	917.285.354	176.277.454	176.277.454	

10. Phải trả khác

	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	Ghi chú
Kinh phí công đoàn	379.888.347	379.888.347	
Tiền thu hồi vốn NS đã đầu tư (*)	82.543.085.509	70.250.424.996	
Tiền gửi không kỳ hạn vốn nhận ủy thác TK156744	9.850.187	10.690.370	
Tiền dịch vụ môi trường rừng	8.674.488.355	0	
Tiền NS và CĐT hoàn trả cho các dự án ứng vốn chờ phân bổ (**)	5.497.193.020	1.919.036.877	
Tiền lãi cho vay của các dự án cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác cho vay chờ xử lý	65.093.994.148	76.007.948.995	
Lãi TGKKH và có kỳ hạn các tài khoản theo dõi	53.967.101.828	71.065.801.760	

vốn nhận ủy thác ứng vốn chờ xử lý (Quỹ PĐT)			
Lãi TGKKH và có kỳ hạn các tài khoản theo dõi vốn nhận ủy thác cho vay, ký quỹ. (Quỹ BVMT)	26.412.234.240	27.493.395.611	
Lãi TGKKH và có kỳ hạn các tài khoản theo dõi vốn nhận ủy thác cho vay Quỹ KHCN	635.636.140	842.358.012	
Lãi TGKKH và có kỳ hạn các tài khoản theo dõi vốn nhận ủy thác cho vay Quỹ PT rừng	84.145.871	0	
Lãi TGKKH và có kỳ hạn các tài khoản theo dõi vốn thu hồi theo Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND	15.142.694.962	18.839.228	
Lãi phải trả cho HĐ ký quỹ khai thác khoáng sản	1.795.792.225	1.899.526.240	
Tiền nhận ký quỹ khoáng sản	7.308.359.064	7.372.237.615	
Số phải trả theo quyết toán Thuế TNCN	275.221	275.221	
Phải trả khoản chuyển thừa của Ban thi đua khen thưởng	5.170.000	5.170.000	
Quỹ dự phòng rủi ro cho hoạt động ủy thác cho vay BVMT	630.725.411	630.725.411	
Chênh lệch thu chi sau thuế chưa phân phối của Quỹ PTĐ (Tháng 1,2 năm 2017)	135.419.589	135.419.589	
Nguồn vốn XDCB nhận bàn giao từ Quỹ PTĐ cho dự án quản lý phần mềm vốn ứng	506.914.943	506.914.943	
Nguồn hình thành tài sản nhận bàn giao từ các Quỹ	1.306.454.880	864.847.557	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.978.450	156.821.727	
	270.197.402.390	259.560.322.499	

(*) Tiền thu hồi vốn ngân sách đã đầu tư theo Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của UBND thành phố Hà Nội.

(**) Đây là kinh phí Ngân sách và chủ đầu tư hoàn trả vốn các dự án GPMB tạo quỹ đất sạch; dự án GPMB, XD HTKT khu đất TĐC và xây dựng nhà TĐC.

11. Biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

12. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	Ghi chú
Doanh thu tính thuế TNDN			
<i>Doanh thu lãi tiền gửi (chịu thuế theo tỷ lệ 5% trên doanh thu)</i>	147.593.266.536	82.688.513.812	Quỹ đã tạm nộp thuế TNDN: Quý I.2024 là: 1.261.000.000 đ; Quý II.2024 là: 827.000.000 đ; Quý III.2024 là: 1.120.000.000 đ; Quý IV.2024 là: 930.413.156 đ
<i>Thu nhập khác từ nhận thưởng và tiền đảm bảo dự thầu (chịu thuế theo tỷ lệ 20%)</i>	30.000.000	19.900.000	
Thuế TNDN hiện hành trong kỳ	7.385.663.327	4.138.405.691	
Tổng thuế TNDN hiện hành	7.385.663.327	4.138.405.691	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.613.912.712	1.496.576.039	
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	7.385.663.327	4.138.405.691	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.503.000.000)	(4.791.000.000)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.496.576.039	843.981.730	

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ Đầu tư phát triển TP.Hà Nội (đã được kiểm toán).

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hoa

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chu Nguyên Thành

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH QUỸ ĐẦU TƯ NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị tin học, TSCĐ khác	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tài sản cố định Vô hình	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ							
1	Số dư đầu kỳ	14.347.228.815	1.816.481.554	5.040.192.610	5.442.040.728	373.608.269	15.135.290.000	42.154.841.976
2	Số tăng trong kỳ	-	88.000.000	-	95.161.000	-	196.000.000	379.161.000
2.1	Mua sắm mới		88.000.000		95.161.000		196.000.000	379.161.000
2.2	Xây dựng mới							-
2.3	TSCĐ tăng do được cấp							-
2.4	TSCĐ tăng khác							-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Chuyển TSCĐ sang							-
3.2	Thanh lý							-
3.3	Nhượng bán							-
4	Số dư cuối kỳ	14.347.228.815	1.904.481.554	5.040.192.610	5.537.201.728	373.608.269	15.331.290.000	42.534.002.976
4.1	Đang sử dụng							-
4.2	Chưa sử dụng							-
4.3	Không sử dụng được							-
4.4	Đã KH hết vẫn sử dụng							-
4.5	Chờ thanh lý							-
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1	Số dư đầu kỳ	7.252.595.418	1.645.207.206	4.707.018.138	5.314.300.832	285.112.600	1.173.234.450	20.377.468.644
2	Số tăng trong kỳ	633.549.408	61.703.538	113.357.004	98.524.890	22.927.200	45.344.437	975.406.477
	Số tăng trong kỳ							-
	Khấu hao, hao mòn trong kỳ	633.549.408	61.703.538	113.357.004	98.524.890	22.927.200	45.344.437	975.406.477
3	Số giảm trong kỳ							-
4	Số dư cuối kỳ	7.886.144.826	1.706.910.744	4.820.375.142	5.412.825.722	308.039.800	1.218.578.887	21.352.875.121
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1	Số dư đầu kỳ	7.094.633.397	171.274.348	333.174.472	127.739.896	88.495.669	13.962.055.550	21.777.373.332
2	Số dư cuối kỳ	6.461.083.989	197.570.810	219.817.468	124.376.006	65.568.469	14.112.711.113	21.181.127.855



ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TP. HÀ NỘI

Phụ lục 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Đến 31/12/2024

Đơn vị: Đồng

Chỉ Tiêu	Số dư đến 01/01/2024	Số tăng, giảm trong kỳ		Số dư đến 31/12/2024
		Số tăng	Số giảm	
A	1	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.971.871.978.672	0	0	2.971.871.978.672
2. Vốn khác của chủ sở hữu	30.000.000.000	0	30.000.000.000	0
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	448.829.425.020	83.045.053.287	0	531.874.478.307
5. Quỹ khác thuộc VCSH (Quỹ dự phòng tài chính)	201.407.275.815	9.616.008.493	0	211.023.284.308
6. Lợi nhuận chưa phân phối	0	96.160.084.927	96.160.084.927	0
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	3.652.108.679.507	188.821.146.707	126.160.084.927	3.714.769.741.287

Tr (U, AU, T, AN, HA, PH)

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục 02
(Ban hành kèm theo TT số 86/2021/TT-BTC ngày 6/10/2021 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoanh nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng			762.470.980.656	0	238.744.673.783	156.671.520.956	844.544.133.483	0	0	46.791.000.867	4.259.329.397	
1	Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông			2.173.616.261	0	0	2.173.616.261	0	0	0	55.923.725	0	
1.1	Cải tạo mạng lưới cấp nước tại 3 khu vực: 1. Tổ dân phố số 5, 6 phường Phú La, khu giãn dân Mỗ Lao, khu tập thể VKS, bưu điện tài chính Văn Phú; 2. Tổ dân phố số 8 phường Mỗ Lao; 3. Tổ dân phố số 9 phường Mỗ Lao.	6,95%		569.582.000		0	569.582.000	0			16.590.964	0	P.NV1 Dh
1.2	Xây dựng mạng lưới cấp nước phần còn lại tại xã Tây Mỗ - Đại Mỗ, Từ Liêm	6,95%		1.219.466.000		0	1.219.466.000	0			36.734.255	0	P.NV1 Dh
1.3	Cải tạo mạng lưới cấp nước cho 05 khu vực: Phường Văn Quán, Hà Cầu, Hà Trì, La Khê và khu đầu giá Mậu Lương, khu D dịch vụ Yên Nghĩa, xóm Lê Mỗ Lao	6,95%		384.568.261		0	384.568.261	0			2.598.506	0	P.NV1 Dh
2	Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội			188.878.227.439	0	6.856.000.000	33.162.436.744	162.571.790.695	0	0	11.717.823.950	922.048.695	

TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoanh nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
2.1	Đầu tư lưới điện trung áp đồng bộ với lưới điện hạ áp xây dựng từ dự án RE2	6,95%		49.885.822.536		0	12.471.455.632	37.414.366.904			3.207.628.491	235.689.156	P.NV1 nk
2.2	Dự án lắp bổ sung máy biến áp T2 trạm 110KV Phú Nghĩa	6,95%		6.283.000.000		0	1.570.750.000	4.712.250.000			401.749.974	29.011.537	P.NV1 nk
2.3	04 DA cải tạo đường dây trung, hạ áp, trạm biến áp trên các tuyến phố thuộc địa bàn quận Hoàng Mai	6,95%		13.326.494.520		0	2.317.648.000	11.008.846.520			857.458.029	64.982.356	P.NV1 nk
2.4	05 DA cải tạo hạ ngầm đường dây hạ thế, đường dây viễn thông trên các tuyến phố thuộc địa bàn quận Đống Đa	6,95%		11.846.581.808		0	2.060.276.000	9.786.305.808			762.236.847	57.766.016	P.NV1 nk
2.5	DA khai thác tải trung thế TBA 110KV Dương Nội	6,95%		29.786.694.594		2.400.000.000	5.065.200.000	27.121.494.594			1.984.919.081	163.949.002	P.NV1 nk
2.6	Khai thác tải trung thế TBA 110KV Minh Khai	5,96%		19.655.555.554		0	2.711.111.112	16.944.444.442			1.103.075.349	85.771.385	P.NV1 nk
2.7	Khai thác tải trung thế TBA 110KV Bắc Thành Công	5,96%		17.400.077.961		0	2.806.556.000	14.593.521.961			987.756.970	76.735.434	P.NV1 nk
2.8	Khai thác tải trung thế TBA 110KV Hồ Yên Sở	5,96%		27.911.600.466		0	3.488.952.000	24.422.648.466			1.604.139.861	127.328.508	P.NV1 nk
2.9	Khai thác tải trung thế TBA 110KV Trâu Quỳ	5,96%		4.920.800.000		0	307.550.000	4.613.250.000			290.994.709	23.351.892	P.NV3 nk
2.10	Khai thác tải trung thế sau TBA 110kV CNC2	5,96%		7.861.600.000		0	245.675.000	7.615.925.000			469.835.063	38.952.343	P.NV3 nk

TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoanh nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
2.11	Khai thác tài trung thế sau TBA 110kV Thạch Thất 2	4,98%		0		4.456.000.000	117.263.000	4.338.737.000			48.029.576	18.511.066	P.NV3
2.12	Khai thác tài trung thế sau TBA 110kV Lĩnh Nam	4,98%		0		0	0	0			0	0	P.NV3
2.13	Khai thác tài trung thế TBA 110KV Kim Chung.	4,98%		0		0	0	0			0	0	P.NV3
2.14	Khai thác tài trung thế TBA 110KV Hồng Dương giai đoạn 1	4,98%		0		0	0	0			0	0	P.NV3
3	Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội			212.835.069.095	0	157.032.813.675	11.140.000.000	358.727.882.770	0	0	13.450.893.431	1.438.234.132	
3.1	XD hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại tại Xã Yên Thường - Gia Lâm	6,95%		6.889.634.480		0	1.150.000.000	5.739.634.480			440.992.965	33.879.568	P.NV1
3.2	Cải tạo thay thế MLCN chống thất thoát, thất thu trên địa bàn công ty quản lý, phường Việt Hưng, quận Long Biên	6,95%		3.811.326.083		0	700.000.000	3.111.326.083			250.356.202	19.165.074	P.NV1
3.3	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn I (bao gồm các thôn Trong Oai, Ngoài Oai, Thượng Oai, Phúc Lộc, Đản Mỗ)	6,95%		6.363.284.874		0	1.350.000.000	5.013.284.874			403.568.843	30.848.828	P.NV1
3.4	Hoàn thiện HTCN xã Vân Nội - Đông Anh	6,95%		9.343.637.525		0	1.045.000.000	8.298.637.525			628.930.507	49.581.636	P.NV1
3.5	Hoàn thiện HTCN xã Nguyên Khê - Đông Anh	6,95%		8.319.535.987		0	1.387.500.000	6.932.035.987			549.952.105	41.703.449	P.NV1

TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoản nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
3.6	Hoàn thiện HTCN xã Xuân Nộn	6,95%		6.847.895.187		0	887.500.000	5.960.395.187			460.414.582	36.268.004	P.NV1
3.7	Hoàn thiện HTCN xã Tiên Dương	6,95%		8.371.489.028		0	1.200.000.000	7.171.489.028			560.996.381	43.816.639	P.NV1
3.8	Đầu tư bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	6,95%		9.578.191.417		0	1.070.000.000	8.508.191.417			630.469.356	50.221.639	P.NV1
3.9	Cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp nước sạch Long Biên năm 2020	5,96%		8.368.828.659		0	1.100.000.000	7.268.828.659			476.574.057	37.063.638	P.NV1
3.10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực xã Cổ Loa, huyện Đông Anh	5,96%		31.758.181.581		0	1.125.000.000	30.633.181.581			1.872.806.630	155.062.647	P.NV3
3.11	Đầu tư bổ sung tăng cường tuyến ống cấp nước cho khu vực huyện Sóc Sơn năm 2022	5,96%		11.246.156.627		0	125.000.000	11.121.156.627			671.515.380	56.294.381	P.NV3
3.12	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn giai đoạn I	4,98%		55.544.728.149		0	0	55.544.728.149			2.715.425.266	234.931.373	P.NV3
3.13	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Đông Anh giai đoạn I	4,98%		46.392.179.498		5.926.839.672	0	52.319.019.170			2.474.064.998	221.287.950	P.NV3

TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoanh nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
3.14	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn giai đoạn II	4,98%		0		55.208.400.497	0	55.208.400.497			1.224.768.084	233.508.846	P.NV3
3.15	Đầu tư mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn - Giai đoạn III	4,98%		0		58.194.006.866	0	58.194.006.866			90.058.075	176.233.379	P.NV3
3.16	Đầu bổ sung tăng cường tuyến ống cấp nước cho Khu công nghiệp sạch Sóc Sơn và vùng lân cận, huyện Sóc Sơn năm 2023	4,98%		0		8.367.496.724	0	8.367.496.724			0	14.364.516	P.NV3
3.17	Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền dẫn nối mạng vòng cấp nước khu vực quận Long Biên để đảm bảo cấp nước an toàn năm 2022	4,98%		0		29.336.069.916	0	29.336.069.916			0	4.002.565	P.NV3
3.18	Đầu tư mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn - Giai đoạn IV	4,98%		0		0	0	0			0	0	P.NV3
4	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà			59.247.497.062	0	0	780.000.000	58.467.497.062	0	0	4.100.317.954	345.118.418	
4.1	XD mạng lưới cấp nước liên xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai huyện Thanh Oai - Hà Nội	6,95%		59.247.497.062		0	780.000.000	58.467.497.062			4.100.317.954	345.118.418	P.NV1
5	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển giáo dục Koala House			59.678.232.902	0	0	13.752.000.000	45.926.232.902	0	0	3.618.631.220	271.090.599	

TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoản nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
5.1	ĐTXD công trình trường tiểu học thuộc dự án ĐTXD trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông Sentia	6,95%		59.678.232.902		0	13.752.000.000	45.926.232.902			3.618.631.220	271.090.599	 P.NV1
6	Công ty Cổ phần Giáo dục HIM LAM - WISDOM			54.379.760.694	0	0	8.000.000.000	46.379.760.694	0	0	2.942.932.460	234.770.537	
6.1	ĐTXD trường quốc tế Nhật Bản - Hạng mục "nhà ký túc xá"	5,96%		54.379.760.694		0	8.000.000.000	46.379.760.694			2.942.932.460	234.770.537	 P.NV1
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ điện IEC			25.196.768.875	0	0	8.557.200.000	16.639.568.875	0	0	1.496.357.891	98.219.044	
7.1	Công trình nhà ở XH cao tầng CT1, CT2, CT3 thuộc dự án khu nhà ở XH IEC	6,95%		25.196.768.875		0	8.557.200.000	16.639.568.875			1.496.357.891	98.219.044	 P.NV1
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Mỹ			2.836.691.000	0	0	945.552.000	1.891.139.000	0	0	368.367.683	205.258.797	
8.1	Đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại khu công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội	3,60%	8,4%	2.836.691.000		0	945.552.000	1.891.139.000			368.367.683	205.258.797	 P.NV1
9	Công ty TNHH MTV Môi trường và đô thị Hà Nội			8.638.125.000	0	0	6.910.500.000	1.727.625.000	0	0	350.871.041	10.339.355	 P.NV1
9.1	Đầu tư 28 xe quét hút phục vụ đổi mới công nghệ VSMT trên địa bàn TP	6,95%		6.772.500.000		0	5.418.000.000	1.354.500.000			275.091.428	8.106.306	P.NV1



TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoan nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
9.2	Đầu tư 15xe ô tô chuyên dùng cuốn ép 2,5 tấn phục vụ đổi mới công nghệ ,nâng cao chất lượng công tác VSMT theo hướng cơ giới hóa trên địa bàn 04 quận trung tâm Thành phố	6,95%		1.865.625.000		0	1.492.500.000	373.125.000			75.779.613	2.233.049	P.NV1
10	Trường Cao đẳng Hà Nội (trước là Trường Trung cấp Y Dược Hà Nội)			60.454.036.418	0	0	1.400.000.000	59.054.036.418	0	0	3.584.258.656	298.926.679	
10.1	Xây dựng Trường Trung cấp Y Dược Hà Nội tại ô đất có ký hiệu B4-1 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội (giai đoạn 1)	5,96%		60.454.036.418		0	1.400.000.000	59.054.036.418			3.584.258.656	298.926.679	P.NV1
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô			38.642.283.418	0	7.000.000.000	319.495.984	45.322.787.434	0	0	2.637.983.529	230.046.262	
11.1	Đầu tư xây dựng trường trung học cơ sở TD School	5,96%		38.642.283.418		7.000.000.000	319.495.984	45.322.787.434			2.637.983.529	230.046.262	P.NV1
12	Công ty Cổ phần Viwaco			4.070.533.633	0	0	525.000.000	3.545.533.633	0	0	230.409.569	17.947.200	
12.1	Bổ sung, cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước cũ và giảm thất thoát - khối ghi thu số 3 (DMA K3/4A; DMA K3/122 Khương Đình)	5,96%		4.070.533.633		0	525.000.000	3.545.533.633			230.409.569	17.947.200	P.NV3
13	Công ty Cổ phần Giáo dục Đông Đô			45.440.138.859	0	23.565.581.108	69.005.719.967	0	0	0	1.384.181.864	0	
13.1	Xây dựng Trường Tiểu học Lý Nhân Tông và Trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Lý Nhân Tông	4,98%		45.440.138.859		23.565.581.108	69.005.719.967	0			1.384.181.864	0	P.NV1

TT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Lãi suất		Số dư nợ gốc tại 01/01/2024		Số giải ngân	Số thu nợ	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024			Số lãi đã thu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú
		Chủ đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Tổng số	Trong đó nợ quá hạn	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ khó đòi, khoan nợ			
1	2	3	4	5	6	8	10	11	12	13	14	15	16
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Hoàng Tín			0	0	44.290.279.000	0	44.290.279.000	0	0	852.047.894	187.329.679	
14.1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tiên Phong – giai đoạn 2, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	4,98%		0		44.290.279.000	0	44.290.279.000			852.047.894	187.329.679	Quy P.NV3

Hà Nội, ngày ... 17 tháng ... 03 năm ... 2025

Phòng Nghiệp vụ



Trần Thuý Lan

Phó Tổng Giám đốc


Kiều Xuân Nghị

Phòng Nghiệp vụ 3



Bùi Thu Yên

Phòng Kế hoạch - Tài chính



Phạm Thị Hồng Hoa

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ GÓP VỐN
Đến 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: đồng, riêng cột 4,5,8,9 báo cáo theo tỷ lệ %

STT	Tên doanh nghiệp được góp vốn	Góp vốn				Mua cổ phần			
		Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Quỹ (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Số tiền lãi mà Quỹ nhận được từ việc góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Quỹ (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia mà Quỹ nhận được từ việc mua cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Góp vốn					0	0	0	0
II	Mua cổ phần					3.055.204.000	0,10%	3,76%	3.097.866.000
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây					3.055.204.000	0,10%	3,76%	3.097.866.000

Ghi chú:
- Đến nay, tổng số cổ phiếu đang nắm giữ là 3.097.866 cổ phiếu.
- Trong năm 2024, Công ty trả cổ tức bằng tiền 5% qua 2 đợt:
+ Đợt 1: ngày 31/1/2024, số tiền cổ tức được trả là 1.548.933.000 đồng
+ Đợt 2: ngày 29/11/2024, số tiền cổ tức được trả là 1.548.933.000 đồng



Phòng Nghiệp vụ 1 ✓



Trần Thuý Lan

Phòng Kế hoạch tài chính ✓

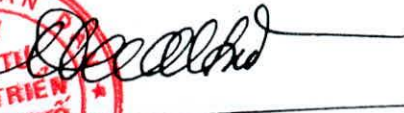


Phạm Thị Hồng Hoa

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thanh Hải

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục 04
(Ban hành kèm theo TT số 86/2021/TT-BTC
ngày 6/10/2021 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO
Đến 31/12/2024



Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số dư	Dự phòng cụ thể phải trích	Dự phòng chung phải trích
1	2	3	4
Nợ nhóm 1:	844.544.133.483	0	6.334.081.001
Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba chịu rủi ro	0	0	0
Nợ nhóm 2:	0	0	0
Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba chịu rủi ro	0	0	0
Nợ nhóm 3:	0	0	0
Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba chịu rủi ro	0	0	0
Nợ nhóm 4	0	0	0
Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba chịu rủi ro	0	0	0
Nợ nhóm 5	0	0	0
Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba chịu rủi ro	0	0	0
Tổng cộng	844.544.133.483	0	6.334.081.001
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) (NPLs)/Tổng dư nợ	0		0

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phòng Nghiệp vụ 1

Phòng Nghiệp vụ 3

Phòng Kế hoạch - Tài chính

Trần Thuý Lan

Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thu Yên

Phạm Thị Hồng Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Kiều Xuân Nghi

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH

Đến 31/12/2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kế hoạch năm 2024	Số phát sinh đến 31/12/2024	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	THU NHẬP	122.500.000.000	132.817.167.845	
1	Thu nhập hoạt động nghiệp vụ	55.400.000.000	47.010.888.033	
	Thu từ lãi cho vay vốn	55.400.000.000	47.010.888.033	
	Thu từ cho vay ứng vốn	-	-	
2	Thu từ hoạt động tài chính	67.100.000.000	85.786.379.812	
	Thu lãi tiền gửi	64.900.000.000	82.688.513.812	
	Thu từ quản lý vốn tại DN	2.200.000.000	3.097.866.000	
3	Thu nhập khác	-	19.900.000	
II	CHI PHÍ	40.817.838.173	32.518.677.227	
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	500.000.000	185.564.487	
2	Chi trích lập dự phòng rủi ro	5.265.679.493	1.100.411.228	
	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	5.265.679.493	1.100.411.228	
3	Chi phí quản lý	35.022.158.680	31.715.564.094	
	Chi lương và phụ cấp theo lương	12.029.718.600	14.618.627.940	
	Chi phụ cấp Hội cựu chiến binh	-	-	
	Chi thù lao VCQL không chuyên trách	177.286.080	212.743.296	
	Chi ăn ca	1.016.160.000	906.415.935	
	Chi trang phục	696.000.000	626.935.000	
	Chi nộp BHXH, KPCĐ, BHYT	2.768.794.000	2.529.280.050	
	Chi làm thêm giờ	700.000.000	470.040.516	
	Chi trợ cấp thôi việc	375.000.000	293.186.000	
	Chi văn phòng phẩm	630.000.000	470.623.000	
	Chi xăng dầu	250.000.000	196.705.881	
	Chi phí CCDC khác	280.000.000	251.922.718	
	Chi phí CCDC lâu bền	1.500.000.000	2.030.051.182	
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.000.000.000	533.799.154	

STT	Nội dung	Số kế hoạch năm 2024	Số phát sinh đến 31/12/2024	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Chi bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	1.230.000.000	531.303.898	
	Chi tiền gửi xe	151.200.000	159.198.823	
	Chi bảo hiểm TSCĐ	10.000.000	1.404.100	
	Chi cước phí bưu điện và điện thoại	320.000.000	314.410.972	
	Chi mua tài liệu sách báo	40.000.000	22.985.000	
	Chi công tác phí	1.396.000.000	945.398.009	
	Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan, y tế	1.900.000.000	1.789.520.225	
	Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	200.000.000	-	
	Chi tư vấn, kiểm toán	1.030.000.000	559.314.000	
	Chi cho công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ cơ quan, và các dịch vụ khác	3.850.000.000	818.190.000	
	Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại, tuyên truyền quảng cáo	3.200.000.000	3.318.702.788	
	Thuế, phí và lệ phí	272.000.000	114.805.607	
4	Chi phí khác	30.000.000	-	
5	Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro cho vay	-	(482.862.582)	
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)	81.682.161.827	100.298.490.618	

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Văn Giang

Phòng Kế hoạch tài chính



Phạm Thị Hồng Hoa

Tổng Giám đốc



Chu Nguyên Thành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Đến 31/12/2024

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đã nộp kỳ trước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số chuyển sang kỳ sau		Luỹ kế từ đầu năm	
			Số kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ	Số kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ	Số kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ	Số phải nộp (bao gồm cả số phải nộp năm trước chuyển sang)	Số đã nộp
		1	2	3	4	5	6=2-4	7=3-5	8=2+3	9=4+5
I	Thuế									
1	Thuế VAT									
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
3	Thuế xuất nhập khẩu									
4	Thuế thu nhập DN	7.503.000.000	1.496.576.039	4.138.405.691	0	4.791.000.000	1.496.576.039	(652.594.309)	5.634.981.730	4.791.000.000
5	Thu sử dụng vốn NSNN									
6	Thuế tài nguyên									
7	Thuế nhà đất									
8	Tiền thuê đất									
9	Các loại thuế khác									
II	Các khoản phải nộp khác									
1	Các khoản phụ thu									
2	Các khoản phí, lệ phí									
3	Các khoản phải nộp khác									

Ghi chú: Quỹ đã hạch toán tạm nộp thuế TNDN: Quý I.2024 trong tháng 4/2024 là: 1.261.000.000; Quý II.2024 trong tháng 07/2024 là: 827.000.000 đồng và Quý III.2024 trong tháng 10/2024 là: 1.120.000.000 đồng; Quý IV.2024 trong tháng 1/2025 là: 930.413.156 đồng

Người lập biểu

Đỗ Văn Giang

Phòng Kế hoạch tài chính

Phạm thị Hồng Hoa

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Nguyên Thành

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TP. HÀ NỘI

Phụ lục 07
(Ban hành kèm theo TT số 86/2021/TT-BTC
ngày 6/10/2021 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU CHI VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ
Đến 31/12/2024

Đơn vị: đồng

STT	Phân phối kết quả hoạt động của Quỹ	Số dư đầu kỳ/Chênh lệch thu chi lũy kế âm phải bù đắp	Số điều chỉnh tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ/Chênh lệch thu chi lũy kế âm còn phải bù đắp	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng/Bù đắp chênh lệch thu chi	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4	5
1	Bù đắp khoản chênh lệch thu chi âm (-) lũy kế đến thời điểm quyết toán	-	-	-	-	
2	Quỹ đầu tư phát triển	448.829.425.020	83.045.053.287	-	531.874.478.307	
3	Quỹ dự phòng tài chính	201.407.275.815	9.616.008.493	-	211.023.284.308	
4	Quỹ khen thưởng	1.248.621.932	300.000.000	581.260.000	967.361.932	
5	Quỹ phúc lợi	5.018.726.169	3.000.203.486	3.708.961.353	4.309.968.302	
6	Quỹ thưởng người quản lý	2.336.591.255	208.819.661	2.700.000	2.542.710.916	
7	Số còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	-	54.197.027.809	54.197.027.809	-	
	Tổng cộng	658.840.640.191	150.367.112.736	58.489.949.162	750.717.803.765	

Người lập biểu

Đỗ Văn Giang

Phòng Kế hoạch Tài chính

Phạm Thị Hồng Hoa

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Chu Nguyên Thành